

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08/4/2024

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Duy Luân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thêu

2. Bà Hoàng Thị Thu Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXX-ST ngày 19/3/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Tạ Thị Hồng N**, sinh năm 1998

- **Bị đơn:** Anh **Lương Văn T**, sinh năm 1995

Đều đăng ký HKTT: **Xóm G, thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình**. Chị **N**, anh **T** đều đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản (*Chị N, anh T đều vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai cùng các tài liệu chứng cứ đã xuất trình nguyên đơn là chị **Tạ Thị Hồng N** trình bày và có yêu cầu khởi kiện như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 11/11/2016, chị và anh **Lương Văn T** đã đăng ký kết hôn, được **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 36-2016. Sau khi kết hôn, anh chị cùng nhau sinh sống tại địa chỉ **Xóm G, thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình**. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh chị chung sống rất hạnh phúc nhưng càng về sau càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đầu năm 2018, mâu thuẫn giữa anh chị lên đến đỉnh điểm, anh chị thường xuyên cãi nhau, đôi bên không quan tâm đến cuộc sống chung, nguyên nhân là do bất đồng trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu trong gia đình. Tháng 03/2020, chị sang Nhật

Bản xuất khẩu lao động. Tháng 05/2022, anh **T** cũng sang Nhật Bản xuất khẩu lao động, khi sang **N** anh chị không ở cùng nhau, không liên lạc. Chính vì cuộc sống vợ chồng xa cách nên anh chị không còn quan tâm đến nhau cũng như không còn nói chuyện với nhau nhiều nữa. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau. Mặc dù hai bên đã rất cố gắng để hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai gia đình cũng nhiều lần can thiệp nhưng hôn nhân không thể cứu vãn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh **T**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là **Lương Gia H**, sinh ngày 21/09/2015 và **Lương Phương N1**, sinh ngày 17/02/2018. Hiện nay, cháu **H** và cháu **N1** đang ở cùng với ông bà ngoại. Khi ly hôn chị đề nghị giao cháu **H**, cháu **N1** cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, anh **Lương Văn T** sẽ cấp dưỡng 2.000.000 đồng/con/tháng.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Tại Bản tư khai đề ngày 26/10/2023, anh Lương Văn T trình bày:* Ngày 11/11/2016, anh và chị **Tạ Thị Hồng N** đã đăng ký kết hôn, được **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 36-2016. Sau khi kết hôn, anh chị cùng nhau sinh sống tại địa chỉ **xóm G, thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình**. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh chị chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng càng về sau càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đầu năm 2018, mâu thuẫn giữa anh chị lên đến đỉnh điểm, anh chị thường xuyên cãi nhau, đôi bên không quan tâm đến cuộc sống chung, nguyên nhân là do bất đồng trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu trong gia đình. Tháng 03/2020, chị **N** sang Nhật Bản xuất khẩu lao động. Tháng 05/2022, anh cũng sang Nhật Bản xuất khẩu lao động, khi sang **N** anh chị không ở cùng nhau, vợ chồng xa cách, không liên lạc hay quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau. Mặc dù hai bên đã rất cố gắng để hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai gia đình cũng nhiều lần can thiệp nhưng mục đích hôn nhân không thể cứu vãn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **N** xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là **Lương Gia H**, sinh ngày 21/09/2015 và **Lương Phương N1**, sinh ngày 17/02/2018. Hiện nay, cháu **H** và cháu **N1** đang ở cùng với ông bà ngoại. Khi ly hôn anh đề nghị giao cháu **H**, cháu

**N1** cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện sẽ cấp dưỡng 2.000.000 đồng/con/tháng.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh chị không có nợ chung, nên không đề nghị giải quyết.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2024, cháu **Lương Gia H** trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/02/2024, bà **Hoàng Thị M** - Là mẹ đẻ của chị **Tạ Thị Hồng N** trình bày: Chị **N** và anh **Lương Văn T** đã đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình** vào ngày 11/11/2016. Sau khi kết hôn, anh chị cùng nhau sinh sống tại địa chỉ **Xóm G, thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình**. Mâu thuẫn cụ thể của anh chị bà không nắm được. Tháng 03/2020, chị **N** sang Nhật Bản xuất khẩu lao động. Tháng 05/2022, anh **T** cũng sang Nhật Bản xuất khẩu lao động, khi sang **N** anh chị không ở cùng nhau. Gần đây bà biết việc chị **N** xin ly hôn, quan điểm của bà là đề nghị Tòa án căn cứ nguyện vọng của các bên để giải quyết. Chị **N** và anh **T** có 02 con chung là cháu **Lương Gia H** sinh ngày 21/09/2015 và cháu **Lương Phương N1**, sinh ngày 17/02/2018. Ly hôn, chị **N** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con **H** và **N1** và đề nghị giao 02 cháu cho bà tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị về Việt Nam. Bà đồng ý nhận uỷ quyền. Thời gian hai cháu ở với bà, chị **N** thường xuyên về thăm, gửi tiền cho bà nuôi cháu. Anh chị không có tài sản chung, nợ chung. Anh chị không có đóng góp gì trong khối tài sản của gia đình bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình xử cho **Tạ Thị Hồng N** được ly hôn anh **Lương Văn T**, giao con **Lương Gia H**, và **Lương Phương N1** cho chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc anh **T** tự nguyện cấp dưỡng cho con là 2.000.000đồng/con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, nguyên đơn, bị đơn đều có hộ khẩu thường trú tại: **Xóm G, thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình**. Hiện nay anh **T**, chị **N** đều đang cư trú tại Nhật Bản. Chị **N** đã có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T** đã gửi bản tự khai và đơn xin xử vắng mặt về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, sau khi tiến hành đối chiếu dấu vân tay tại hai văn bản trên, xác định được là ngón trỏ phải của anh **T**. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ tại **Phòng C - Công**

an tỉnh T nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa theo quy định Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị N, anh T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng xa cách đã nảy sinh bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa, không thông cảm, chia sẻ được với nhau những khó khăn. Thời điểm này anh T, chị N đều đang ở Nhật Bản để làm việc nhưng không sinh sống cùng nhau, vợ chồng sống ly thân, cả chị N và anh T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều nhất trí ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải chấp nhận xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N, anh T có 02 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 21/09/2015 và Lương Phương N1, sinh ngày 17/02/2018, hiện nay đều đang ở với mẹ chị N. Chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, anh T đồng ý. Do đó cần xử giao 02 con chung là Lương Gia H và Lương Phương N1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/con/tháng, anh T đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là mức cấp dưỡng phù hợp với phù hợp với Điều 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận để đảm bảo quyền lợi của con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh T đều khai không có, không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Tạ Thị Hồng N được ly hôn anh Lương Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Trần Lê Bảo A sinh ngày 28/11/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/con/tháng kể từ tháng 4 năm 2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con

chung. Anh **T**, chị **N** có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

3. Về quan hệ tài sản: Không có yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Tạ Thị Hồng N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng chị **N** đã nộp theo biên lai số 0000038 ngày 13/11/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình, chị **N** đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí. Anh **Lương Văn T** phải chịu 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình
- UBND xã Đông Trung, huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Duy Luân**